

VIỆC DẠY VÀ HỌC TỪ NGOẠI LAI CHO SINH VIÊN VIỆT NAM HỌC TIẾNG NHẬT

NGHIÊM HỒNG VÂN*

Abstract: In the era of internationalization and globalization, words of foreign origin have been rapidly and increasingly used in daily life by Japanese people. However, these foreignisms are not paid much attention in teaching Japanese. The Japanese language textbooks or Japanese language centers have been focusing only on their writing and pronunciation ignoring important information such as their origin, articulation transformation, meaning conversion, etc. This article presents the findings of a research on learning attitude and the difficulties in learning foreignism of Japanese majored students at a university in Hanoi. Thus, the initial recommendations and suggestions are proposed for teaching foreignisms for Vietnamese learners of Japanese.

Keyword: *Vietnamese studying Japanese language, foreignism, teaching foreignism.*

1. Mở đầu

Trong thời đại toàn cầu hóa và công nghệ thông tin bùng nổ, quá trình trao đổi hàng hóa và thông tin, giao lưu và tiếp xúc văn hóa giữa Nhật Bản và các quốc gia khác trên thế giới được đẩy mạnh và tăng cường trên mọi lĩnh vực. Theo đó, một khối lượng lớn từ ngoại lai (vốn không có nguồn gốc từ tiếng Nhật) đã xuất hiện trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của người Nhật. Chúng trở thành một trào lưu không chỉ đối với giới trẻ mà còn phổ biến rộng khắp đến mọi tầng lớp người dân Nhật Bản; một bộ phận không thể thiếu trong vốn từ vựng của tiếng Nhật. Tuy nhiên, có một thực tế là từ trước đến nay, vấn đề từ ngoại lai lại không được coi trọng trong giảng dạy tiếng Nhật. Hầu hết các chương trình đào tạo tiếng Nhật và các giáo trình tiếng Nhật đều không dành một vị trí xứng đáng cho việc giảng dạy từ ngoại lai cho người học. Nếu so sánh các sách giáo khoa giảng dạy tiếng Nhật của 20 năm trước với các sách giảng dạy tiếng Nhật hiện nay có thể thấy ngay rằng số lượng từ ngoại lai được các giáo trình này đề cập đến trong mục từ mới tăng lên rõ rệt nhưng các giáo trình này và cả các đơn vị giảng dạy tiếng Nhật cũng chỉ mới dừng lại ở việc trình bày cách viết, cách phát âm của chúng mà chưa cung cấp một cách đầy đủ, có hệ thống về nguồn gốc, cách chuyển đổi phát âm, biến đổi về ý nghĩa của các từ ngoại lai... để giúp người học có thể dễ dàng nắm bắt chúng. Điều này dẫn đến những hạn chế trong ý thức của người học tiếng Nhật đối với vấn đề từ ngoại lai và người học không thể chủ động trong việc nắm bắt và sử dụng chúng một cách đơn giản và chính xác.

Bài viết này trình bày kết quả khảo sát quanh vấn đề ý thức về việc học và những khó khăn khi học từ ngoại lai trong tiếng Nhật của sinh viên học tiếng Nhật tại một trường đại học ở Hà Nội. Từ đó, bước đầu đưa ra những đề xuất đối với việc giảng dạy từ ngoại lai cho sinh viên Việt Nam nói chung.

2. Từ ngoại lai

2.1. Khái niệm từ ngoại lai

Có hai loại từ vựng trong tiếng Nhật hiện đại, bao gồm từ thuần Nhật “Wago” (hay còn gọi là từ Yamato) do chính người Nhật tạo ra và sử dụng; từ vay mượn từ tiếng nước ngoài (hay còn gọi là từ ngoại lai). Theo kết quả tổng hợp các quan niệm về từ ngoại lai trong tiếng Nhật hiện đại, Trần Thị Chung Toàn, Khúc Thị Hồng Chuyên [2], khái niệm “từ ngoại lai” có thể được hình dung thành 2 loại lớn: một loại đến từ Trung Quốc từ thời xa xưa và một loại đến từ nền văn minh phương Tây, các nước Âu Mỹ trong thời cận đại. Tuy nhiên, hiện nay, các từ diễn về từ ngoại lai của tiếng Nhật không đưa vào danh sách các mục từ các từ Hán được du nhập từ Trung Quốc vào Nhật từ thời xa xưa. Các từ điển tường giải quốc ngữ Nhật cũng cho rằng hiểu theo nghĩa hẹp thì từ ngoại lai không bao gồm cả những từ Hán trước đây mà thông thường được dùng để chỉ những từ mới được du nhập vào Nhật từ thế kỉ XVI trở lại đây (Dẫn theo [2]).

* Trường Đại học Hà Nội.

Bài viết của chúng tôi tập trung vào nhóm từ ngoại lai trong tiếng Nhật hiện đại cũng trong phạm vi cách hiểu theo nghĩa hẹp như vậy.

2.2. Vai trò của từ ngoại lai

Tư tưởng triết học 和魂洋才 - Wakon Yosai - tư tưởng triết học coi trọng “tinh thần Nhật Bản, kĩ thuật / công nghệ Tây Âu” đã trở thành một trong những chủ trương, chính sách quan trọng của nhà nước Nhật Bản kể từ thời kì Minh Trị (từ nửa cuối thế kỉ XIX) đến nay. Theo đó, người Nhật tăng cường mở cửa và học tập phương Tây nên từ ngoại lai trở nên vô cùng quan trọng trong tiếng Nhật, nó không chỉ giúp đưa vào Nhật Bản những kiến thức, khái niệm, những điều mới mẻ mà còn tác động đến cả tư duy, suy nghĩ của người Nhật. Từ kết quả nghiên cứu của 堀切 [9] về ấn tượng mà từ ngoại lai mang lại, có thể bổ sung ví dụ minh họa để tổng hợp nên 3 vai trò quan trọng của từ ngoại lai như sau:

Thứ nhất, giúp thể hiện và định hình nên những khái niệm và quan điểm mới trong xã hội Nhật Bản trong khi tiếng Nhật chưa thực sự hoàn thiện, đòi hỏi phải có những ngôn ngữ diễn đạt mới, phù hợp hơn. Nhóm từ ngoại lai có vai trò này phải kể đến các từ ngoại lai trong các lĩnh vực liên quan đến công nghệ thông tin, y tế, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, thể thao, trang phục, ẩm thực, mỹ phẩm... Ví dụ, từ ngoại lai インフォームドコンセント (*informed consent*: đồng ý sau khi được giải thích) vốn là khái niệm không tồn tại trong xã hội Nhật Bản nhưng được các bác sĩ ở Nhật vay mượn từ tiếng Anh và thể hiện bằng chữ Katakana phát âm trong tiếng Anh của từ đó rồi sử dụng để chỉ việc bệnh nhân đồng ý với hướng điều trị của bác sĩ sau khi đã được các bác sĩ thông báo về tình trạng bệnh và thống nhất với bác sĩ về hướng điều trị. Ngoài ra, còn rất nhiều từ ngoại lai thuộc nhóm này như: セカンド・オピニオン (*second opinion*: ý kiến thứ hai), ホームページ (*home page*: trang chủ), ウェブサイト (*web site*: trang mạng), インターネット (*internet*: mạng), ハイウェイ (*highway*: đường cao tốc), リサイクル (*recycle*: tái chế), インスタグラム (*Instagram*: mạng xã hội instagram),...

Thứ hai, đem lại hình ảnh mới cho những khái niệm đã cũ. Nhóm từ ngoại lai có vai trò này thường được bắt gặp nhiều ở các quầy bán mỹ phẩm, các gian hàng quần áo trong các trung tâm thương mại hay cửa hàng bách hóa. Ví dụ, thay vì nói từ gốc Nhật là 室内装飾 (nội thất) thì người Nhật sử dụng từ インテリア (*interior*) để cảm giác đồ đạc nội thất hiện đại và có chất lượng hơn hẳn. Tương tự như vậy, các nhà hàng Nhật cũng thường sử dụng từ vay mượn trong thực đơn để tạo cảm giác sang trọng, phù hợp với không khí nhà hàng Tây như: ビーフ (*beef*: món bò bít tết), フルーツ (*fruit*: hoa quả), ストロベリー (*strawberry*: dâu tây),... Nhóm từ ngoại lai được dùng thay thế cho các từ gốc Nhật nhằm gia tăng sự “sang trọng, lịch sự, khái quát, chuyên nghiệp, chất lượng...” còn có thể kể đến: コメント (*comment*) thay cho 評論評価 (nhận xét, bình luận), デザイン (*design*) thay cho 設計 (thiết kế), キャリアウーマン (*career woman*) thay cho 職業婦人 (phụ nữ muốn tiến thân trong sự nghiệp), エキスパート (*expert*) thay cho 専門家 (chuyên gia), エクササイズ (*exercise*) thay cho 練習 / 運動 (luyện tập (thể thao), シーフード (*sea food*) thay cho 海鮮料理 (hải sản),...

Thứ ba, giảm cảm giác tiêu cực, thô tục, ghê sợ... vốn có của lớp từ truyền thống. Các ví dụ có thể liệt kê cho nhóm từ ngoại lai có vai trò này là: メリット・デメリット (*merit·demerit*) thay cho 長所短所 (ưu điểm và nhược điểm), ローン (*loan*) thay cho 借金 (khoản vay nợ), シニア (*senior*) thay cho 老人 (người có khả năng chuyên môn và dày dặn kinh nghiệm), トイレ (*toilet*) thay cho 便所 (nhà vệ sinh), レズ (*lesbian*: đồng tính nữ) và ホモ (*homo*: đồng tính nam) thay cho 同性愛 (tình yêu đồng giới), ストレス (*stress*) thay cho 圧迫: áp lực, インパクト (*impact*) thay cho 衝撃 (tác động, ảnh hưởng), コンプレックス (*complex*) thay cho 劣等感 (tâm lí tự ti, mặc cảm),...

2.3. Vai trò của việc dạy từ ngoại lai

Hiện nay, Nhật Bản đang ngày càng khẳng định là một trong những cường quốc kinh tế với nền khoa học - kĩ thuật, công nghệ, y học, giáo dục... phát triển trình độ cao. Xu thế hội nhập trên toàn thế giới và sự

giao lưu với các cường quốc khác đã giúp tri thức và năng lực sử dụng tiếng nước ngoài của người Nhật ngày càng chính xác và thành thạo hơn, tạo điều kiện cho người Nhật vay mượn nhiều từ nước ngoài hơn trong nhiều mặt của đời sống. Ngoài ra, sự phổ cập của ngôn ngữ được sử dụng nhiều nhất trên thế giới - tiếng Anh khiến cho lớp từ mượn có nguồn gốc châu Âu chủ yếu là tiếng Anh được du nhập vào tiếng Nhật chiếm đại đa số. Ta có thể kiểm chứng điều này qua số lượng từ xuất hiện trong các từ điển từ ngoại lai. Tháng 5/2015, Sanseido, một trong những nhà xuất bản lớn, có uy tín tại Nhật Bản đã cho ra đời cuốn 日本語外来語辞典 (*Từ điển từ ngoại lai tiếng Nhật*) đầu tiên và liên tục chỉnh lí, tái bản đến 4 lần (lần 2 vào năm 1976, lần 3 vào năm 1979, lần 4 vào năm 1987). Sau đó, Sanseido đã đổi tên cuốn từ điển này thành コンサイス外来語辞典 (*Từ điển Kakataka cỡ nhỏ*) để tập hợp thêm các từ gốc Nhật được viết bằng chữ Katakana và cả các từ viết tắt bằng chữ Latin được sử dụng một cách chính thống tại Nhật bên cạnh các từ ngoại lai và xuất bản lần đầu tiên cuốn từ điển này vào năm 1994, tái bản lần 2 vào năm 2000, lần 3 vào năm 2005, lần 4 vào năm 2010 và lần 5 vào tháng 8/2020. Nếu chỉ so sánh số lượng mục từ trong cuốn *Từ điển Kakataka cỡ nhỏ* trong 2 lần tái bản gần nhất có thể thấy trong khoảng một thập kỉ, số lượng từ Katakana đã tăng khoảng 2.200 từ (Cụ thể: lần 4 là 56.300 mục từ gồm 48.100 từ Katakana và 8.200 từ viết tắt bằng chữ Latin; lần 5 là 58.500 từ gồm 49.300 từ Katakana và 9.200 từ viết tắt). Số lần tái bản các cuốn từ điển ngoại lai và số lượng từ xuất hiện trong các từ điển ở mỗi lần tái bản vừa nêu cũng cho ta thấy từ ngoại lai đã liên tục được bổ sung và phát triển mạnh mẽ như thế nào trong tiếng Nhật, đặc biệt là trong một số lĩnh vực của cuộc sống như quảng cáo, mỹ phẩm, đồ ăn, thời trang, thể thao... cũng như một số lĩnh vực chuyên môn như khoa học - kĩ thuật, công nghệ, y học...

Số lượng từ ngoại lai trong tiếng Nhật (chủ yếu có nguồn gốc châu Âu, đặc biệt là tiếng Anh) liên tục được bổ sung và phát triển với tốc độ chóng mặt như vậy nên người học tiếng Nhật muốn chinh phục được tiếng Nhật cũng cần phải thích nghi với hiện trạng ngày này trong xã hội Nhật Bản hiện nay. Người học càng ghi nhớ được nhiều từ ngoại lai thì càng có thể sử dụng tiếng Nhật một cách trôi chảy, nhuần nhuyễn trong hội thoại cũng như đọc và viết văn bản.

Tuy nhiên, vấn đề từ ngoại lai lại không được coi trọng trong giảng dạy tiếng Nhật. Các cơ sở đào tạo tiếng Nhật hay các giáo trình tiếng Nhật mới chỉ dừng lại ở việc trình bày cách viết, cách phát âm của từ ngoại lai mà chưa cung cấp một cách đầy đủ, có hệ thống về nguồn gốc, cách chuyển đổi phát âm, biến đổi về ý nghĩa của chúng... Nếu không dành sự quan tâm thích đáng đến việc giảng dạy từ ngoại lai cho người học tiếng Nhật thì sẽ gây tác động không nhỏ đến chất lượng giảng dạy tiếng Nhật cũng như không mang lại hiệu quả cao nhất cho việc lĩnh hội và sử dụng tiếng Nhật một cách thành thực và tự nhiên.

3. Khảo sát về việc học và những khó khăn khi học từ ngoại lai của sinh viên Việt Nam

3.1. Khái quát về cuộc khảo sát

- Thời gian khảo sát: tháng 4/2022.

- Đối tượng khảo sát: là 73 sinh viên năm thứ 3 và năm thứ 4 chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật tại một trường đại học ở Hà Nội. Trong đó, sinh viên là nữ chiếm đa số với 66 sinh viên, tương đương 90,4%. Số sinh viên các năm tham gia khảo sát cụ thể là: sinh viên năm 3 có 54 sinh viên (tương đương 74%); sinh viên năm 4 có 19 sinh viên (tương đương 26%).

- Nội dung khảo sát: phiếu khảo sát được thiết kế làm hai phần. Phần một gồm các câu hỏi thu thập thông tin về người học (như: tuổi, giới tính, thời gian học tiếng Nhật...). Phần hai gồm 8 câu hỏi liên quan đến ý thức của sinh viên về từ ngoại lai, việc sử dụng từ ngoại lai và khó khăn khi học từ ngoại lai (cụ thể xem ở Bảng 1 “Tổng hợp kết quả khảo sát”).

- Hình thức khảo sát: khảo sát trực tiếp bằng phiếu hỏi.

3.2. Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát cụ thể được chúng tôi tổng hợp như Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tổng hợp kết quả khảo sát

Q1	Bạn có thường xuyên gặp khó khăn do không hiểu từ ngoại lai không?			
	A. Rất thường xuyên 39 người (53,4%)	B. Thường xuyên 24 người (32,9%)	C. Thỉnh thoảng 10 người (13,7%)	D. Hầu như không 0 người (0%)
Q2	Bạn có thấy khó để nhớ và sử dụng từ ngoại lai không?			
	A. Rất khó 12 người (16,4%)	B. Khó 31 người (42,5%)	C. Hơi khó 25 người (34,2%)	D. Không khó 5 người (6,9%)
Q3	Bạn thấy từ ngoại lai khó ở điểm nào? (câu hỏi có thể trả lời nhiều phương án)			
	A. Phát âm khác với phát âm của từ gốc trong tiếng bản địa		39 người (53,4%)	
	B. Ý nghĩa khác với ý nghĩa của từ gốc trong tiếng bản địa		10 người (13,7%)	
	C. Không thể viết đúng được từ ngoại lai		40 người (54,8%)	
	D. Không thể tưởng tượng ra nghĩa của từ ngoại lai khi nghe hoặc nhìn thấy chúng		49 người (67,1%)	
	E. Không thể phân biệt khi nào dùng từ ngoại lai, khi nào dùng từ gốc Nhật khi chúng đồng nghĩa		29 người (39,7%)	
	F. Có nhiều từ ngoại lai không xuất hiện trong từ điển nên không thể tra cứu		25 người (34,2%)	
Q4	Bạn có nghĩ kiến thức tiếng Anh của bạn giúp ích cho việc học từ ngoại lai trong tiếng Nhật hay không?			
	A. Rất có ích 26 người (35,6%)	B. Có ích 44 người (60,3%)	C. Không có ích 3 người (4,1%)	
Q5	Giáo viên tiếng Nhật có thường xuyên giới thiệu các từ ngoại lai đang thịnh hành cho các bạn không?			
	A. Thường xuyên 7 người (9,6%)	B. Thỉnh thoảng 44 người (60,3%)	C. Hầu như không 22 người (30,1%)	
Q6	Trong chương trình học tiếng Nhật của bạn, có giờ dạy nào chuyên về từ ngoại lai không?			
	A. Có 0 người (0%)	B. Không 73 người (100%)		
Q7	Bạn có biết rằng từ ngoại lai trong tiếng Nhật đang gia tăng một cách nhanh chóng không?			
	A. Có 54 người (74%)	B. Không 19 người (26%)		
Q8	Bạn có mong muốn từ ngoại lai trong tiếng Nhật tiếp tục tăng nhanh trong tương lai không?			
	A. Có 18 người (24,7%)	B. Không 55 người (75,3%)		

Với câu hỏi “Bạn có thường xuyên gặp khó khăn do không hiểu từ ngoại lai không?”, có 86,3% sinh viên trả lời là “Thường xuyên” và “Rất thường xuyên”. Với câu hỏi “Bạn có thấy khó để nhớ và sử dụng từ ngoại lai không?”, có 58,9% sinh viên trả lời là “Khó” và “Rất khó”, 34,2% sinh viên trả lời là “Hơi khó”, chỉ có 6,9% sinh viên trả lời là “Không khó”. Như vậy có thể thấy, rất nhiều sinh viên gặp khó khăn để hiểu, nhớ và sử dụng được từ ngoại lai và đây là rào cản khá lớn đối với sinh viên khi học tiếng Nhật.

Với câu hỏi yêu cầu sinh viên trả lời cụ thể những khó khăn mà các em gặp phải khi học từ ngoại lai và có thể lựa chọn nhiều phương án “Bạn thấy từ ngoại lai khó ở điểm nào?” thì có 67,1% sinh viên trả lời là “Không thể tưởng tượng ra nghĩa của từ ngoại lai khi nghe hay nhìn thấy chúng”; 54,8% sinh viên trả lời là “Không thể viết đúng được từ ngoại lai”; 53,4% sinh viên trả lời là “Phát âm của từ ngoại lai khác với phát âm của từ gốc trong tiếng bản địa”; 41,1% sinh viên trả lời là “Không thể nhớ hết cách phát âm và ý nghĩa của từ ngoại lai”; 39,7% sinh viên trả lời là “Không thể phân biệt khi nào dùng từ ngoại lai, khi nào dùng từ gốc Nhật khi chúng đồng nghĩa”; 34,2% sinh viên trả lời là “Có nhiều từ ngoại lai không xuất hiện trong từ điển nên không thể tra cứu”; 13,7% sinh viên trả lời là “Ý nghĩa khác với ý nghĩa của từ gốc trong tiếng bản địa”.

Với câu hỏi “Bạn có nghĩ kiến thức tiếng Anh của bạn giúp ích cho việc học từ ngoại lai trong tiếng Nhật hay không?”, có 95,9% sinh viên trả lời “Có ích” và “Rất có ích”. Điều đó cho thấy mặc dù sinh viên chỉ ra một trong những khó khăn khi học từ ngoại lai là phát âm và ý nghĩa của từ ngoại lai có sự xê dịch so với từ gốc trong tiếng bản địa nhưng sinh viên cũng thừa nhận rằng càng học thì họ càng nhận thấy vốn tiếng Anh mà họ đã được trang bị có ảnh hưởng tích cực tới việc học từ ngoại lai.

Tiếp theo, để tìm hiểu xem các giáo viên dạy tiếng Nhật có coi trọng việc giảng dạy từ ngoại lai không thì chúng tôi đã đặt câu hỏi “Giáo viên tiếng Nhật có thường xuyên giới thiệu các từ ngoại lai cho các bạn không?” và câu trả lời thu được là: “Hầu như không” có 30,1%; “Thỉnh thoảng” có 60,3% và chỉ có 9,6% sinh viên trả lời là “Thường xuyên”. Hơn nữa, 100% sinh viên trả lời là “Không” với câu hỏi “Trong chương trình học tiếng Nhật của bạn, có giờ dạy nào chuyên về từ ngoại lai không?” cho thấy việc giảng dạy từ ngoại lai chưa được coi trọng ở trường này.

Cuối cùng, có 74% sinh viên trả lời “Biết” với câu hỏi “Bạn có biết các từ ngoại lai mượn của Nhật Bản đang gia tăng một cách nhanh chóng không?”, nhưng cũng có 75,3% số sinh viên trả lời rằng “Không muốn” với câu hỏi “Bạn có mong muốn từ ngoại lai trong tiếng Nhật tiếp tục tăng nhanh trong tương lai không?”. Kết quả này phần nào cũng phản ánh tâm lí nóng vội, ngại khó, ngại học từ ngoại lai của sinh viên mặc dù trên thực tế họ biết số lượng từ ngoại lai sẽ không ngừng gia tăng trong tương lai.

3.3. Khó khăn của sinh viên Việt Nam khi học từ ngoại lai

Từ kết quả khảo sát trình bày ở mục 3.2 và dựa trên kinh nghiệm giảng dạy tiếng Nhật, chúng tôi tổng hợp được 5 khó khăn lớn nhất trong việc học từ ngoại lai của sinh viên Việt Nam như sau:

3.3.1. Phát âm của từ ngoại lai trong tiếng Nhật tương đối khác so với phát âm của từ nguyên trong tiếng bản địa

Trước khi học tiếng Nhật ở bậc đại học, sinh viên Việt Nam đã có năng lực tiếng Anh tương đối vững chắc qua 10 năm được đào tạo ở bậc phổ thông (tiểu học: 3 năm, trung học cơ sở: 4 năm, trung học phổ thông: 3 năm). Tuy nhiên, từ ngoại lai trong tiếng Nhật có phát âm tương đối khác với phát âm của từ gốc trong tiếng Anh nên đó là một cản trở khiến người học khó có thể đoán ra từ gốc để hiểu nghĩa. Cụ thể: tiếng Nhật thuộc loại hình âm tiết mở (trừ âm vị /n/), không có phụ âm đứng cuối âm tiết, phần lớn các từ đều được kết thúc bằng một trong 5 nguyên âm của hệ thống âm vị tiếng Nhật. Vì thế, những từ nước ngoài thuộc hệ thống từ/âm tiết có kết thúc bằng phụ âm như tiếng Anh khi vào trong hệ thống tiếng Nhật, các âm tiết đều được chấp thêm một trong 5 nguyên âm của tiếng Nhật để tạo thành các âm tiết mở theo đúng quy tắc phát âm tiếng Nhật. Như vậy, các âm tiết của tiếng nước ngoài được kết thúc bằng âm vị /k/ có thể có những phát âm là /ka/, /ki/, /ku/, /ke/, /ko/, âm tiết kết thúc bằng âm vị /t/ chuyển thành kiểu phát âm là /ta/, /ti/, /tsu/, /te/, /to/... Ví dụ: *lighter* - ライター (*raita*), *beach* - ビーチ (*bi-chi*), *truck* - トラック (*torakku*), *fruit* - フルーツ (*furutsu*), *good* - グッド (*gu-do*)...

Bên cạnh đó, trong tiếng Nhật có các âm /ra/, /ri/, /ru/, /re/, /ro/ nhưng chữ “r” trong tiếng Nhật khác với chữ “r” trong tiếng Anh và tiếng nước ngoài khác. Chữ “r” trong tiếng Nhật được phát âm bắt đầu bằng “l” nhưng lưỡi cần phải để dừng lại gần vòm miệng, gần như ở vị trí của chữ “d”. Do vậy, có thể nói chữ “r” và “l” không tồn tại trong tiếng Nhật nên từ nước ngoài có chữ “r” và “l” khi du nhập vào thành từ ngoại lai trong tiếng Nhật đều được quy về các âm vốn có là /ra/, /ri/, /ru/, /re/, /ro/. Ví dụ: *sailor* - セーラー (*se-ra*), *list* - リスト (*risuto*), *girl* - ガール (*ga-ru*), *record* - レコード (*reko-do*), *broach* - ブローチ (*bu-ro-chi*)... Ngoài ra, khi trong tiếng Nhật không có các kết hợp âm và phụ âm tương ứng với tiếng nước ngoài thì người Nhật sẽ lấy âm tiếng Nhật để thay thế cho một số âm hoặc kết hợp âm đó như một số ví dụ: *party* - パーティー (*pa-tei*), *tea* - ティー (*tei*), *audition* - オーディション (*odeishon*), *authority* - オーソリティー (*o-soritei*), *whole* - ホール (*horu*), *film* - フィルム (*huirumu*), *family* - ファミリー (*huamiri*)...

Chính vì nguyên tắc lấy âm tiếng Nhật thay thế cho một số âm hoặc kết hợp âm của tiếng nước ngoài không có trong hệ thống âm tiếng Nhật nên dẫn đến việc có những từ tiếng nước ngoài hoàn toàn khác nhau nhưng khi được tạo thành từ ngoại lai thì có hình thức và phát âm hoàn toàn như nhau khiến người học gặp vô vàn khó khăn. Ví dụ từ *whole* và *hall* đều được người Nhật vay mượn tạo thành từ ngoại lai là ホール, từ *volt* và *bolt* đều được tạo thành từ ngoại lai là ボルト, *boring* và *bowling* đều được tạo thành từ ngoại lai là ボーリング...

3.3.2. Nghĩa của từ ngoại lai trong tiếng Nhật thường bị xê dịch so với từ nguyên trong tiếng bản địa

Chẳng hạn từ *tension* - テンション trong tiếng Anh có nghĩa là “tình trạng căng thẳng về tinh thần, cảm xúc” nhưng sang tiếng Nhật thì nó lại có nghĩa là “sự hưng phấn về tinh thần, cảm xúc” trong câu テンションが上がりました (Tâm trạng dâng lên niềm hứng khởi); từ *front* - フロント trong tiếng Anh có nghĩa là “mặt đằng trước, phía trước (tòa nhà)” nhưng sang tiếng Nhật thì ngoài nghĩa đó ra còn có thêm nghĩa “quầy lễ tân (khách sạn)”; từ *about* - アバウト trong tiếng Anh có nghĩa là “ước chừng, ước khoảng” nhưng sang tiếng Nhật lại có nghĩa là “qua loa, đại khái, không kĩ” trong câu アバウトな論に終始しただけだ (Cuộc họp chấm dứt với một kết luận không đầu vào đâu)...

Như vậy, những từ với vốn tiếng Anh được học 10 năm ở bậc phổ thông thì sinh viên Việt Nam khi học tiếng Nhật sẽ dễ dàng chinh phục mảng từ ngoại lai trong tiếng Nhật nhưng ngược lại, họ vẫn phải vượt qua các cửa ải gian nan là sự khác biệt về “phát âm” và xê dịch về “ý nghĩa” của từ ngoại lai so với từ bản địa nên khó lại càng khó.

3.3.3. Hiện tượng Nhật hóa các từ ngoại lai

Các từ đơn trong tiếng nước ngoài khá dài khi du nhập vào Nhật thường được người Nhật cắt bỏ phần đầu hoặc đuôi của chúng đi như: ビル(biru) = ビルディング (*building*: tòa nhà), プロ (puro) = プロフェッショナル (*professional*: chuyên nghiệp), ダイヤ (daiya) = ダイアモンド (*diamond*: kim cương), テレビ (terebi) = テレビジョン (*television*: tivi), アニメ (anime) = アニメーション (*animation*: phim hoạt hình), インフレ (infure) = インフレーション (*inflation*: lạm phát), デパート (depato) = デパートメント (*department*: trung tâm thương mại)... hoặc các từ ghép từ 2 từ đơn độc lập có 4 âm tiết trong tiếng nước ngoài cũng được người Nhật rút gọn để tạo nên một từ ngoại lai mới bằng cách chỉ lấy 2 âm tiết đầu tiên của 2 từ đơn của tiếng nước ngoài đó như: セクシュアルハラスメント (*sexual harassment*: quấy rối tình dục) → セクハラ (sekusu hara), アメリカンフットボール (*American Football*: Bóng đá Mỹ) → アメフト (Ame futo), マスコミュニケーション (*Mass communication*: truyền thông đại chúng) → マスコミ (Masu comi)...

Ngoài ra, người Nhật còn có xu hướng ghép các từ đơn trong một tiếng nước ngoài nào đó lại với nhau để tạo nên các từ ngoại lai mới mà vốn không tồn tại trong tiếng nước ngoài đó, ví dụ: ガソリンスタンド = *gasoline station*: trạm xăng), バックミラー = *back mirror*: gương chiếu hậu, イメージアップ = *image up*: nâng cao hình ảnh, オーダーメイド = *order made*: may theo đơn đặt hàng, リフォーム = *reform*: sửa lại quần áo, nhà cửa, クールビズ = *cool biz*: chiến dịch trang phục công sở mùa hè đơn giản, thoáng mát... Thậm chí, ta còn quan sát thấy hiện tượng ghép các từ đơn từ các ngôn ngữ khác nhau để tạo nên những từ ngoại lai độc đáo trong tiếng Nhật: インスタ映え = インスタ (*Instagram*: Anh) + 映え (Nhật) = chụp ảnh đăng Instagram, ロン毛 = ロン (*long*: Anh) + 毛 (Nhật) = tóc dài, ドル高 = ドル (*dollar*: Anh) + 高 (Nhật) = tăng giá đô la, リゾート地 = リゾート (*resort*: Anh) + 地 (Nhật) = khu nghỉ mát, サラダ油 = サラダ (*salad*: Anh) + 油 (Nhật) = dầu salad, プロ野球 = プロ (*professional*: Anh) + 野球 (Nhật) = bóng chày chuyên nghiệp, ヒット曲 = ヒット (*hit*: Anh) + 曲 (Nhật) = ca khúc hit, 帰省ラッシュ = 帰省 (Nhật) + ラッシュ (*rush hour*: Anh) = đợt cao điểm về quê dịp nghỉ lễ, 省エネ = 省 (Nhật) + エネ (*energy*: Anh) = tiết kiệm năng lượng, 軽トラ = 軽 (Nhật) + トラ (*truck*: Anh) = xe tải nhẹ...

Hiện tượng Nhật hoá một cách rất trừu tượng, không theo quy tắc các từ nước ngoài để tạo nên các từ ngoại lai như vậy của người Nhật khiến cho người học dù có cố gắng bao nhiêu đi nữa cũng khó có thể ghi nhớ được hết.

3.3.4. Từ ngoại lai trong tiếng Nhật bị thay đổi về từ loại so với từ nguyên trong tiếng bản địa

Các từ ngoại lai khi ở tiếng nước ngoài có thể thuộc các từ loại khác nhau như tính từ, động từ... nhưng khi được du nhập vào Nhật thì chúng thường được quy về từ loại danh từ. Muốn trở về trạng thái động từ chúng phải chấp thêm yếu tố tạo từ /する: suru/; muốn trở về trạng thái tính từ chúng phải được chấp thêm yếu tố /の: no/ hoặc /な: na/... những cái được gọi là “từ chứng” trong kết hợp tạo từ loại của từ [2]. Ví dụ: các từ アナウンス (*announce*), サイン (*sign*), リラックス (*relax*)... trong tiếng Anh là các động từ nhưng trong tiếng Nhật nếu không được chấp thêm yếu tố /する: suru/ vào đuôi thì các từ này chỉ hoạt động với tư cách là danh từ; hoặc từ ハード (*hard*) là tính từ trong tiếng Anh nhưng khi vào tiếng Nhật được chấp rất nhiều yếu tố tạo nên các từ loại khác nhau như ハードな仕事 (tính từ), ハード的な仕事 (danh từ nhưng thêm tiếp đuôi từ 的な để thành tính từ, ハードの仕事 (danh từ) khiến người học hoang mang, khó có thể xác định từ loại của từ ngoại lai cũng như không biết phải sử dụng chúng như thế nào cho chính xác.

3.3.5. Hiện tượng lạm dụng từ ngoại lai hoặc lạm dụng chữ Katakana để biểu thị từ gốc Nhật

Cùng biểu thị một khái niệm nhưng người Nhật sử dụng cả từ gốc Nhật và từ ngoại lai (hiện tượng lạm dụng từ ngoại lai), hoặc sử dụng chữ Katakana (vốn chỉ được dùng để thể hiện từ ngoại lai) để thể hiện một từ gốc Nhật nào đó (hiện tượng lạm dụng chữ Katakana) nên gây rắc rối không nhỏ cho người học tiếng Nhật để có thể phân biệt được chúng. Chẳng hạn, người học không thể lí giải nổi khi nào người Nhật sẽ dùng các từ thuần Nhật 犬 / いぬ (con chó), 猫 / ねこ (con mèo), 花 / はな (bông hoa)... viết bằng chữ Hiragana hoặc chữ Hán và khi nào được viết bằng chữ Katakana イヌ, ネコ, ハナ...; hoặc khi nào người Nhật sẽ dùng các từ thuần Nhật và khi nào sẽ dùng các từ ngoại lai với cùng một khái niệm như ペーパー (paper) / 紙: giấy; ティー (tea) / お茶: trà; ノードル (noodle) / 麺: miến, mì, phở...; チケット (ticket) / 券/切符: vé; キャップ (cap) / 帽子: mũ; ホテル (hotel) / 旅館: khách sạn; ビル (building) / 建物: tòa nhà; カルチャー (culture) / 文化: văn hóa; グリーン (green) / 緑: màu xanh lá cây, cây xanh...

4. Đề xuất cải tiến phương pháp dạy và học từ ngoại lai

4.1. Đề xuất tới đội ngũ quản lí, xây dựng nội dung và chương trình đào tạo

Một là cần cập nhật những thay đổi trong ngôn ngữ, phản ánh hơi thở của thời đại trong các sách giáo khoa, giáo trình tiếng Nhật. Hiện tại, các sách giáo khoa, giáo trình tiếng Nhật được xuất bản tại Nhật cũng như các nước khác chủ yếu là các sách về từ vựng (chủ yếu là từ gốc Nhật và từ vay mượn gốc Hán), ngữ pháp, lịch sử và văn hóa truyền thống, tác phẩm văn học, hoặc sách tham khảo và sách giải đề luyện thi năng lực tiếng Nhật, rất ít sách có nội dung phản ánh cuộc sống thường nhật, lối suy nghĩ và xu hướng thời cuộc tại Nhật Bản. Do đó, các nhà xuất bản và các nhà giáo dục cần phải phối hợp cùng nhau để cân nhắc đưa hơi thở đời sống, những thay đổi trong tiếng Nhật hiện đại, bao gồm cả sự gia tăng chóng mặt về số lượng từ ngoại lai vào nội dung sách giáo khoa. Bằng cách này sẽ giúp người học nhận thức được tầm quan trọng của từ ngoại lai trong việc học tiếng Nhật.

Hai là cần cân nhắc xây dựng chương trình giảng dạy tiếng Nhật chú trọng việc giới thiệu và giảng dạy về xuất xứ của từ ngoại lai, các nguyên tắc và phương thức tạo từ ngoại lai (về mặt ngữ âm, ngữ pháp)... cho người học ngay từ giai đoạn bắt đầu học bảng chữ cái Katakana dùng để thể hiện các từ ngoại lai vay mượn từ các ngoại ngữ có nguồn gốc Châu Âu. Nhiều nguyên cứu đi trước đã chỉ ra rằng giảng dạy từ ngoại lai càng sớm thì càng hiệu quả cho việc giảm tâm lí phản kháng của người học trong quá trình học từ vựng tiếng Nhật sau này (Dẫn theo [7]).

4.2. Đề xuất tới người dạy

Vận dụng phương pháp đối chiếu, so sánh: Một từ được tạo nên bởi ba yếu tố: ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ dụng. Từ ngoại lai có sự tương đồng nhất định với từ gốc trong tiếng bản địa về mặt ý nghĩa và có sự tương ứng về mặt ngữ âm. Giáo viên khi dạy từ ngoại lai cần hướng dẫn sinh viên các cơ sở để suy đoán từ gốc trong tiếng bản địa từ sự tương đồng về ý nghĩa và sự tương ứng về mặt ngữ âm đó để đối chiếu và ghi nhớ, mở rộng vốn từ. Vốn từ tiếng Anh mà sinh viên đã tích lũy từ trước tới giờ lúc này sẽ phát huy tác dụng rất lớn giúp cho sinh viên đoán ra nghĩa của những từ ngoại lai trong tiếng Nhật đó thay vì phải lệ thuộc vào từ điển. Ngoài ra, phương pháp này cũng cần được áp dụng để giáo viên giảng giải, phân tích kĩ một số trường hợp ngoại lệ về mặt phát âm của các từ ngoại lai so với từ gốc trong tiếng nước ngoài (tham khảo 3.3.1), sự mở rộng hoặc thu hẹp về nghĩa của từ ngoại lai so với từ gốc trong tiếng nước ngoài (tham khảo 3.3.2), hiện tượng Nhật hoá các từ ngoại lai (tham khảo 3.3.3) cho sinh viên.

Đưa ra ngữ cảnh khi sử dụng từ ngoại lai: Học từ vựng thông qua ngữ cảnh sẽ là cách học hiệu quả để sinh viên nhớ được từ ngoại lai. Giáo viên có thể tạo ngữ cảnh bằng cách đặt câu hỏi yêu cầu sinh viên trả lời có sử dụng từ ngoại lai đó. Điều này giúp sinh viên có thể mô phỏng lại và ghi nhớ lâu hơn. Trước khi giải thích từ cần có lời dẫn dắt, gợi mở để sinh viên có thể liên tưởng và đoán nghĩa. Ngoài ra, giáo viên cũng nên nhấn mạnh các từ ngoại lai thường dùng và gần gũi với đời sống hàng ngày của người Nhật như mĩ phẩm, đồ ăn, quảng cáo, thời trang... vì chúng rất phổ dụng và cũng dễ dàng để tạo sự kết nối với ngữ cảnh giúp sinh viên có nhiều cơ hội luyện tập và ghi nhớ.

Sử dụng trò chơi: Trong giờ học, để không khí lớp học thêm sôi nổi, phát huy tính chủ động, tích cực của sinh viên trong các hoạt động khởi động, luyện tập và ôn tập, giáo viên có thể và nên tổ chức một số trò chơi như nhìn tranh đoán tên đồ vật, sự vật... bằng từ ngoại lai; hoặc hoặc đóng vai, diễn tả hành động để sinh viên khác đoán nghĩa của từ ngoại lai... Các trò chơi này không chỉ áp dụng trong giờ học mà giáo viên hoàn toàn có thể khuyến khích sinh viên thực hiện chúng cả ngoài giờ học để tạo môi trường sinh viên được sử dụng và luyện tập tiếng Nhật nhiều hơn, thoải mái hơn.

Sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại: Giáo viên cần biết cách sử dụng tốt các phương tiện thu thập thông tin trong thời đại toàn cầu để thu thập thông tin nhanh chóng, truyền đạt thông tin chính xác và hiệu quả. Như đã đề cập ở 5.1, sách giáo khoa tiếng Nhật có nội dung phản ánh hơi thở thời đại ở xã hội Nhật Bản còn rất hạn chế... Mặt khác, việc cập nhật, cải biên sách giáo khoa rất khó khăn và cần nhiều thời gian. Do vậy, nếu giáo viên giảng dạy chỉ sử dụng sách giáo khoa hiện có để giảng dạy từ vựng nói chung và từ ngoại lai nói riêng cho sinh viên thì vốn từ của sinh viên có xu hướng bị gò bó trong phạm vi hẹp. Cách nhanh nhất để giảng dạy ngoại ngữ hiệu quả và mở rộng vốn từ cho người học thời nay là tận dụng tối đa sức lan toả của Internet và điện thoại thông minh. Bản thân giáo viên cần tích cực tra cứu, tìm các tài liệu điện tử như báo, tạp chí, các đoạn tin tức, phóng sự, chương trình truyền hình... từ các website

đáng tin cậy và sử dụng chúng làm tài liệu trong giờ dạy cũng như ngoài giờ dạy để giúp sinh viên có thêm cơ hội tiếp xúc với các từ ngoại lai mới nhất. Mặt khác, giáo viên cũng cần khuyến khích sinh viên chủ động và hướng dẫn sinh viên cách thức thu thập và tận dụng nguồn học liệu hiện đại và phong phú như các phần mềm và ứng dụng học tiếng Nhật trên máy tính hay điện thoại thông minh: Kotoba-chan, Takoboto, JA Sensei, NHK Eassy Japaneses News... để gia tăng vốn từ của mình.

4.3. Đề xuất tới người học

Một là, học và biết cách sử dụng chính xác các từ ngoại lai là một quá trình lâu dài đòi hỏi sinh viên phải không ngừng tích lũy. Chúng ta đang ở trong thời đại mà ai đó cũng có thể học tiếng Nhật mọi lúc, mọi nơi chỉ với một chiếc điện thoại thông minh nên chỉ cần người học có động cơ và ý thức học tập là có thể thỏa sức tiếp nhận các thông tin về tiếng Nhật, văn hóa và xã hội Nhật. Do đó, sinh viên cần chủ động trong học tập, tích cực tích lũy vốn từ ngoại lai trên tất cả các lĩnh vực của đời sống.

Hai là, học từ vựng nước ngoài nói chung và từ ngoại lai nói riêng mà không sử dụng thì sẽ quên ngay nên cần tận dụng mọi cơ hội để có thể sử dụng càng nhiều càng tốt. Sinh viên học tiếng Nhật tại Nhật may mắn là có môi trường để vận dụng ngay còn sinh viên học tiếng Nhật tại Việt Nam ít có cơ hội vận dụng từ vựng đã học vào cuộc sống hàng ngày của mình. Vì vậy, để bù đắp cho khoảng trống thiếu môi trường vận dụng đó, người học cũng cần chủ động tự tạo cho mình các môi trường sử dụng tiếng Nhật bằng cách tham gia vào các hoạt động câu lạc bộ tiếng Nhật, các hội nhóm luyện tập hội thoại tiếng Nhật ngoài giờ học, hoặc các sự kiện giao lưu với sinh viên người Nhật hay sinh viên học tiếng Nhật... Ngoài ra, người học cũng có thể xem nhiều lần các bộ phim, chương trình truyền hình... để học các từ, cụm từ mới; sử dụng mạng xã hội để kết bạn với người Nhật, từ đó gia tăng cơ hội giao lưu, trò chuyện với người Nhật; vận dụng ngay và luôn các từ, cụm từ mới biết, mới học được và phát triển khả năng ứng dụng ngôn ngữ của mình.

5. Kết luận

Cùng với sự phát triển về mọi mặt của đời sống xã hội và sự mở rộng giao lưu hợp tác giữa các quốc gia, từ ngoại lai trong tiếng Nhật đã có sự thay đổi liên tục theo chiều hướng tăng lên về số lượng, phức tạp lên về hình thức tồn tại, đa dạng về phạm vi sử dụng... nên cũng ít nhiều gây khó khăn cho người học tiếng Nhật. Trong bài viết này, chúng tôi đã trình bày kết quả khảo sát sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật tại một trường đại học ở Hà Nội về việc học từ ngoại lai trong tiếng Nhật; phân tích các khó khăn của sinh viên Việt Nam khi học từ ngoại lai trong tiếng Nhật từ nhiều khía cạnh phát âm, ý nghĩa, từ loại... Từ đó, chúng tôi đã đưa ra các đề xuất hướng đến 3 nhóm đối tượng là đội ngũ quản lý, xây dựng nội dung chương trình đào tạo và giáo trình tiếng Nhật, đội ngũ giáo viên và người học xoay quanh vấn đề giảng dạy từ ngoại lai cho sinh viên Việt Nam. Trong tương lai, chúng tôi mong muốn sẽ tiếp tục thực hiện nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này, xây dựng được tài liệu dạy và học từ ngoại lai phù hợp có cập nhật những thay đổi trong cuộc sống hàng ngày của người Nhật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Anh Thi, *Vai trò của chữ Katakana trong cấu tạo thuật ngữ tiếng Nhật*, Ngôn ngữ & Đời sống, số 7, tr. 30-35, 2014.
2. Trần Thị Chung Toàn, Khúc Thị Hồng Chuyên, *Từ ngoại lai trong tiếng Nhật hiện đại*, Ngôn ngữ, số 1, tr. 21-31, 2006.
3. Ngô Minh Thủy, Trần Thị Kiều Huế, *Các phương thức Nhật hoá từ ngoại lai gốc tiếng Anh trong tiếng Nhật (nhìn từ góc độ ngữ âm)*, Nghiên cứu nước ngoài, tập 33, số 1, tr 106-117, 2017.

Tiếng Nhật

4. 国立国語研究所編, *外来語の形成とその教育*, 1990.
5. 石綿敏雄, *和製英語と国際通用語*, 『外来語 (ことば読本)』. 河出書房新社, 1993.
6. 王伸子, *中国語母語話者の日本語外来語彙習得に関する諸問題*, 『専修人文論集』 専修大学学会 (88), 1-15, 2001.
7. 柴田武, *外来語は日本語を乱すか*, 『ことば読本外来語』. 河出書房新社, 1993.
8. 堀切友紀子, *外国語に関する研究動向 使用意識と言語接触の視点から*, お茶の水女子大学 人文科学研究 (9), 113-124, 2013.
9. 山田雄一郎, *現代のコミュニケーションと外来語*, 『言語』 36 (6), 22-29, 2007.